

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG SUẤT CÁC YẾU TỐ TỔNG HỢP (TFP): TRƯỜNG HỢP CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM

**VÕ SỸ^{1*} - NGUYỄN VĂN HÓA¹ - ĐẶNG THỊ THU VÂN¹
- NGUYỄN THỊ HOÀI PHƯƠNG¹ - NGUYỄN THỊ THÙY TRINH¹**

¹Trường Đại học Tây Nguyên

Tay Nguyen University

*Tác giả liên hệ - Email: vsy@ttn.edu.vn

Ngày nhận bài: 10/7/2026

Ngày sửa bài: 27/7/2026

Ngày duyệt đăng bài: 12/8/2026

Tóm tắt:

Nghiên cứu đánh giá các yếu tố quyết định năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) của doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại Việt Nam. Nghiên cứu áp dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas để ước lượng năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) ở cấp độ doanh nghiệp. Mô hình sử dụng phương pháp bình phương tối thiểu thông thường (OLS) kết hợp với ước lượng biến công cụ 2 giai đoạn (2SLS) dựa trên cách tiếp cận Bartik nhằm kiểm soát triệt để hiện tượng nội sinh và sai số tự lựa chọn (self-selection bias). Kết quả thực nghiệm khẳng định, việc tham gia xuất khẩu và nguồn nhân lực có kỹ năng là động lực cốt lõi thúc đẩy tăng trưởng TFP. Hơn nữa, doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp quy mô lớn vẫn duy trì mức năng suất cao hơn đáng kể so với DNNVV tư nhân. Từ đó, nghiên cứu khuyến nghị các nhà làm chính sách cần hỗ trợ các doanh nghiệp gia nhập thị trường xuất khẩu, hợp tác với các doanh nghiệp FDI để học hỏi về công nghệ lõi và năng lực quản lý.

Từ khóa: TFP, doanh nghiệp nhỏ và vừa, học hỏi từ xuất khẩu, tác động cộng hưởng không gian, Bartik

Determinants of total factor productivity (TFP): The case of small and medium-sized enterprises in Vietnam

Abstract:

This study aims to evaluate the determinants of Total Factor Productivity (TFP) for small and medium sized enterprises (SMEs) in Vietnam. The research estimates firm-level TFP through a Cobb-Douglas production function and employs Ordinary Least Squares (OLS) alongside Bartik instrumental variable (2SLS) regression to rigorously address endogeneity and self-selection bias. Empirical results confirm that export participation and skilled human resources are the core drivers boosting TFP growth. Furthermore, FDI enterprises, state-owned enterprises, and large-scale firms maintain a significant productivity premium over private SMEs. Therefore, the study recommends that policymakers should support businesses in entering export markets and cooperate with FDI enterprises to learn about core technologies and management capabilities. In addition, improving the quality of human resources in SMEs is crucial.

Keywords: TFP, small and medium sized enterprises, learning-by-exporting, spatial synergy, Bartik

1. Đặt vấn đề

Năng suất tổng yếu tố (TFP) rất cần thiết cho sự tăng trưởng kinh tế bền vững dài hạn, phản ánh hiệu quả chuyển đổi đầu vào thành đầu ra của các doanh nghiệp thông qua các yếu tố như công nghệ và vốn con người (Syverson, 2011). Tại các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam, các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNNVV) đóng vai trò quan trọng trong việc tạo việc làm và tăng trưởng GDP nhưng thường xuyên gặp phải tình trạng "suy giảm năng suất" và hạn chế về tài chính, dẫn đến khoảng cách hiệu quả đáng kể so với các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Nghiên cứu về năng suất của DNNVV tại Việt Nam là một chủ đề không mới. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, chủ đề này ngày càng được giới học giả quan tâm. Các nghiên cứu đáng chú ý bao gồm nghiên cứu của Thảo Trang (2017) về ảnh hưởng của xuất khẩu và nghiên cứu và phát triển (R&D) đến TFP, và nghiên cứu của Thanh Hiền (2021) về tác động của xuất khẩu trong ngành sản xuất. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu này dựa trên dữ liệu lỗi thời, chẳng hạn như các nguồn dữ liệu trước đại dịch Covid-19, và gặp khó khăn với các vấn đề nội sinh liên quan đến các quyết định chiến lược ảnh hưởng đến TFP.

Để giải quyết những thiếu sót này, nghiên cứu sử dụng dữ liệu Khảo sát Doanh nghiệp của Ngân hàng Thế giới năm 2023 mới nhất dành cho các DNNVV tại Việt Nam và áp dụng quy trình ước lượng 3 giai đoạn: ước lượng TFP từ hàm Cobb-Douglas, phân tích các yếu tố quyết định TFP bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS), và kiểm định tính bền vững bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất 2 chiều (2SLS). Kết quả nghiên cứu giúp nâng cao hiểu biết về giả thuyết "học hỏi từ xuất khẩu" và làm rõ cấu trúc doanh nghiệp cũng như kỹ năng người lao động đến tăng trưởng TFP trong các DNNVV của Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Năng suất tổng yếu tố (TFP) đo lường sự gia tăng sản lượng không do các yếu tố đầu vào hữu hình như lao động và vốn (Syverson, 2011) và đóng vai trò là chỉ số về hiệu quả kỹ thuật và tiến bộ công nghệ. Đối với các DNNVV trong các nền kinh tế chuyển đổi như Việt Nam, việc cải thiện TFP bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như hội nhập quốc tế, mức độ sẵn sàng về số, cơ cấu sở hữu, quy mô doanh nghiệp, chất lượng nguồn nhân lực và đầu tư R&D. Mối liên hệ giữa xuất khẩu và TFP được giải thích thông qua sự tự chọn lọc và học hỏi từ xuất khẩu, vì chỉ những doanh nghiệp có năng suất ban đầu cao hơn mới thâm nhập thị trường nước ngoài (Melitz, 2003). Sau khi hội nhập quốc tế, các doanh nghiệp được hưởng lợi từ cạnh tranh, kiến thức tiên tiến và các thực tiễn tốt nhất từ các đối tác nước ngoài (Bernard và cộng sự, 2003).

Tại Việt Nam, tham gia xuất khẩu giúp tăng năng suất đáng kể cho các SMEs (Newman và cộng sự, 2017). Mức độ sẵn sàng về số, đặc biệt là thông qua công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), có thể giảm chi phí giao dịch và cải thiện hội nhập toàn cầu (Osnago & Tan, 2016). Tuy nhiên, hiệu quả của một trang web về TFP phụ thuộc vào mức độ hội nhập số sâu rộng. Ngoài ra, cơ cấu sở hữu ảnh hưởng đến TFP, trong đó các công ty FDI thường có lợi thế về chuyển giao công nghệ và tiếp cận nguồn lực (Bellak, 2004). Ngược lại, các doanh nghiệp nhà nước phải đối mặt với những thách thức về hiệu quả do các rào cản hành chính (Tran & Lim, 2016). Các cải cách gần đây có thể đã cải thiện hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp này (Phung & Mishra, 2016). Các doanh nghiệp lớn hơn được hưởng lợi từ lợi thế kinh tế theo quy mô và khả năng tiếp cận tín dụng tốt hơn, từ đó nâng cao hiệu quả (Syverson, 2011). Chất lượng nguồn nhân lực cũng rất quan trọng đối với năng suất (Mincer, 1962). Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ có nguồn lực hạn chế, đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) có thể gặp nhiều khó khăn; do đó, họ thường dựa vào các dịch vụ thuê ngoài, vốn phụ thuộc vào nhiều yếu tố để đạt hiệu quả (Love & Roper, 2015).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu và mô tả biến: Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu từ Khảo sát Kinh tế Thế giới năm 2023 (WBES) được thực hiện tại Việt Nam, cung cấp thông tin tiêu chuẩn hóa về hoạt động của khu vực tư nhân. Bắt đầu với mẫu gồm 1.023 doanh nghiệp vừa và nhỏ, nghiên cứu đã loại bỏ các doanh nghiệp thiếu dữ liệu tài chính quan trọng để ước tính TFP, dẫn đến mẫu cuối cùng gồm 365 quan sát từ các lĩnh vực khác nhau. Hệ thống trọng số mẫu đã được áp dụng để đảm bảo tính đại diện cho toàn bộ quần thể SME tại Việt Nam.

Bảng 1. Định nghĩa và cách đo lường các biến số trong mô hình hồi quy

Tên Biến (Ký hiệu)	Mô tả
Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP _i)	Phần biến thiên của đầu ra không thể giải thích bằng các yếu tố đầu vào vật chất quan sát được như vốn, lao động, nguyên vật liệu. Được ước lượng từ hàm sản xuất Cobb-Douglas.
Tham gia xuất khẩu (Xuất khẩu _i)	Biến giả nhị phân: nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp có tham gia hoạt động xuất khẩu (trực tiếp hoặc gián tiếp), nhận giá trị 0 nếu ngược lại.
Sở hữu trang web (Web _i)	Biến giả nhị phân chỉ mức độ ứng dụng công nghệ thông tin: nhận giá trị 1 nếu cơ sở hiện có trang web hoặc trang mạng xã hội riêng, nhận giá trị 0 nếu ngược lại.
Lao động lành nghề (LĐLN _i)	Tổng số lượng lao động sản xuất toàn thời gian đảm nhận các công việc đòi hỏi trình độ kỹ thuật và kỹ năng lành nghề cao tại doanh nghiệp (đơn vị: người).
Cấu trúc sở hữu (CTSH _i)	Nhóm các biến giả phân loại loại hình sở hữu doanh nghiệp: doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân trong nước (đóng vai trò là nhóm cơ sở so sánh).
Quy mô doanh nghiệp (QMDN _i)	Nhóm các biến giả phân loại quy mô doanh nghiệp: doanh nghiệp quy mô vừa, doanh nghiệp quy mô lớn, với nhóm cơ sở để so sánh là các doanh nghiệp quy mô nhỏ.
Vị trí địa lý (VTĐL _i)	Biến giả phân loại theo các vùng kinh tế: Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Trung du miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Cửu Long, và Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung/Tây Nguyên (nhóm cơ sở).
Chi phí R&D thuê ngoài (R&Di)	Biến giả nhị phân: nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp có phát sinh chi phí đầu tư thuê ngoài cho hoạt động nghiên cứu và phát triển; nhận giá trị 0 nếu ngược lại.

Nguồn: tổng hợp và phát triển bởi tác giả

2.2. Khung phân tích và mô hình ước lượng

Giai đoạn 1: Năng suất tổng yếu tố (TFP) ở cấp doanh nghiệp được ước tính bằng phương pháp của Francis et al. (2020), áp dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas tuyến tính hóa logarit để tách TFP khỏi các yếu tố đầu vào hữu hình. Phần dư hồi quy biểu thị logarit tự nhiên của TFP cấp doanh nghiệp (TFP_i).

$$\ln(Y_i) = \beta_0 + \beta_K \ln(K_i) + \beta_L \ln(L_i) + \beta_M \ln(M_i) + TFP_i + \varepsilon_i \quad (1)$$

Trong đó, Y_i đại diện cho sản lượng đầu ra (tổng doanh thu) của doanh nghiệp i, K_i là chi phí vốn (giá trị tài sản cố định), L_i là số lượng lao động toàn thời gian, M_i là chi phí nguyên vật liệu và các yếu tố trung gian đầu vào khác. Phần dư hồi quy thu được sau khi kiểm soát các yếu tố đầu vào vật chất chính là logarit tự nhiên của TFP cấp doanh nghiệp TFP_i.

Giai đoạn 2: Mô hình tác động bình phương tối thiểu thông thường (OLS) được sử dụng với TFP_i là biến phụ thuộc. Mô hình bao gồm các biến độc lập và biến kiểm soát như tham gia xuất khẩu, quyền sở hữu trang web, lao động lành nghề, cấu trúc sở hữu, quy mô kinh doanh, chi phí R&D thuê ngoài và vị trí địa lý.

$$TFP_i = \beta_0 + \beta_1 X_i + \varepsilon_i \quad (2)$$

Giai đoạn 3: Kiểm định độ bền vững đã giải quyết vấn đề nội sinh bằng cách sử dụng ước lượng 2SLS với các biến công cụ Bartik, được hỗ trợ bởi các bài kiểm tra chẩn đoán như kiểm định Kleibergen-Paap LM và kiểm định nội sinh Durbin-Wu-Hausman để xác nhận độ tin cậy nhân quả.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thống kê mô tả

Trước khi tiến hành phân tích hồi quy chuyên sâu, nghiên cứu thực hiện đánh giá mối quan hệ tương quan tuyến tính giữa các biến số độc lập chính (Bảng 2). Hệ số tương quan Pearson giữa các biến độc lập chính đều ở mức tương đối thấp (dưới 0.5), cho thấy không có dấu hiệu đáng ngại của hiện tượng đa cộng

tuyến nghiêm trọng trong mô hình. Điều này đảm bảo tính bền vững về mặt cấu trúc của mô hình hồi quy, giúp các hệ số ước lượng thu được đạt hiệu quả thống kê cao.

Bảng 2. Môi trường quan giữa các biến chính trong nghiên cứu

Variables	TFP	Xuất khẩu	Web	LĐLN	R&D
TFP	1				
Xuất khẩu	0,4805	1			
Web	-0,3403	-0,1871	1		
LĐLN	0,2948	0,1394	-0,0187	1	
R&D	0,0984	0,1155	-0,1460	0,1416	1

Nguồn: tổng hợp và phát triển bởi tác giả

3.2. Kết quả hồi quy và thảo luận chi tiết

Kết quả từ mô hình hồi quy OLS với sai số chuẩn mạnh (Cột i) và mô hình Bartik 2SLS (Cột ii) được trình bày trong Bảng 3. Mô hình OLS giải thích 63,1% sự biến thiên trong năng suất TFP, trong khi mô hình 2SLS cho thấy R^2 cao hơn là 65,45%. Điểm kiểm định F của mô hình OLS là 54,71 có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$), cho thấy tính phù hợp mạnh mẽ của biến giải thích.

Đáng chú ý, việc tham gia vào các hoạt động xuất khẩu có mối tương quan tích cực mạnh mẽ với TFP của DN NVV (Hệ số = 0,404, $p < 0,01$), phù hợp với nghiên cứu của Melitz (2003) và Bernard & Jensen (1999). Tại Việt Nam, điều này ủng hộ phát hiện của Newman et al. (2017) rằng việc tham gia thị trường xuất khẩu giúp các doanh nghiệp cải thiện hiệu suất và áp dụng các công nghệ và thực tiễn quản lý tốt hơn.

Bảng 3. Các yếu tố quyết định năng suất các yếu tố tổng hợp TFP

Biến	Hệ số ước lượng bằng OLS (i)	Hệ số ước lượng bằng 2SLS (ii)
Biến phụ thuộc: TFP_i		
Xuất khẩu _i	0,404*** (0,146)	0,023** (0,011)
Cơ cấu sở hữu (CTSH _i) - [Nhóm so sánh: Doanh nghiệp tư nhân nội địa]		
+ Doanh nghiệp FDI	1,136*** (0,160)	0,047*** (0,006)
+ Doanh nghiệp nhà nước	0,755** (0,298)	0,032*** (0,012)
Lao động lành nghề (LĐLN _i)	0,0008*** (0,000)	0,00003*** (0,000)
Sở hữu trang web (Web _i)	-0,598*** (0,124)	-0,027*** (0,007)
Quy mô doanh nghiệp (QMDN _i) - [Nhóm so sánh: Doanh nghiệp quy mô nhỏ]		
+ Doanh nghiệp quy mô vừa	1,286*** (0,154)	0,056*** (0,008)
+ Doanh nghiệp quy mô lớn	2,414*** (0,187)	0,08*** (0,013)
Vị trí địa lý (VTĐL _i) - [Nhóm so sánh: Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung/Tây Nguyên]		
+ Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	-0,578** (0,274)	-0,026** (0,012)
Chi phí R&D thuê ngoài (R&D _i)	-0,425 (0,711)	-0,0237 (0,0157)
Hàng số	24,165*** (0,892)	3,16*** (0,011)
Số quan sát	365	365

Hệ số R ²	63,1%	65,45%
Kiểm định F (15, 349)	54,71***	
Kiểm định Kleibergen-Paap LM (Under ID)		33,46
Kiểm định Kleibergen-Paap F (Weak ID)		168,43
Kiểm định Hansen J statistic		0,000
Durbin-Wu-Hausman test (P_value)		0,75

Ghi chú: ***, **, * tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 1%, 5%, và 10%.

Sai số chuẩn vũng được đặt trong dấu ngoặc đơn.

Nghiên cứu này tiết lộ một số phát hiện quan trọng liên quan đến năng suất của các DNNVV tại Việt Nam. *Thứ nhất*, việc sở hữu website có tương quan nghịch với TFP (Hệ số = -0,598, $p < 0,01$), trái ngược với quan điểm truyền thống cho rằng nó thúc đẩy năng suất. Một website tĩnh cơ bản cung cấp khả năng sẵn sàng kỹ thuật số tối thiểu và thiếu lợi thế cạnh tranh, trừ khi được kết hợp với các giải pháp kỹ thuật số tiên tiến như nền tảng thương mại điện tử hoặc hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP)/ hệ thống quản trị quan hệ khách hàng (CRM). *Thứ hai*, các doanh nghiệp FDI có lợi thế năng suất đáng kể (Hệ số = 1,136, $p < 0,01$) so với các doanh nghiệp tư nhân trong nước, phù hợp với lý thuyết của Bellak (2004) về lợi ích của FDI. Điều đáng ngạc nhiên là các doanh nghiệp nhà nước (SOE) lại cho thấy năng suất tích cực (Hệ số = 0,755, $p < 0,05$), bác bỏ giả thuyết cho rằng SOE hoạt động kém hiệu quả hơn, cho thấy sự tiến bộ sau tư nhân hóa. Hơn nữa, chất lượng nguồn nhân lực ảnh hưởng tích cực đến TFP (Hệ số = 0,0008, $p < 0,01$), hỗ trợ lý thuyết vốn nhân lực, trong khi các doanh nghiệp vừa (Hệ số = 1,286, $p < 0,01$) và lớn (Hệ số = 2,414, $p < 0,01$) thể hiện TFP cao hơn đáng kể, củng cố sự tồn tại của lợi thế kinh tế theo quy mô trong khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ.

3.3. Kiểm định tính vững của mô hình hồi quy theo mô hình 2SLS

Để giải quyết những lo ngại về các yếu tố nội sinh trong quyết định xuất khẩu, nghiên cứu đã sử dụng phương pháp ước lượng 2SLS với biến công cụ Bartik cấp ngành. Kết quả đã khẳng định tính vững chắc của các ước lượng OLS, cho thấy hướng nhất quán và ý nghĩa thống kê mạnh mẽ. Các kiểm định chẩn đoán cho thấy giá trị Kleibergen-Paap LM là 33,46 ($p < 0,01$), bác bỏ giả thuyết nhận dạng thấp, và giá trị Kleibergen-Paap F là 168,43, làm giảm bớt lo ngại về công cụ yếu. Ngoài ra, kiểm định nội sinh Durbin-Wu-Hausman cho ra giá trị p là 0,75, hỗ trợ độ tin cậy của kết quả OLS.

4. Kết luận và đề xuất

4.1. Kết luận

Nghiên cứu này đã phát triển một khung phân tích thống nhất để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến TFP của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam, sử dụng bộ dữ liệu Khảo sát Doanh nghiệp của Ngân hàng Thế giới năm 2023. Thông qua hồi quy OLS và biến công cụ Bartik 2SLS, nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng đáng tin cậy về năng suất doanh nghiệp sau đại dịch Covid-19.

Những phát hiện chính nhấn mạnh tầm quan trọng của xuất khẩu đối với năng suất của SME, hỗ trợ giả thuyết "học hỏi từ xuất khẩu", và nhấn mạnh tầm quan trọng của chất lượng nguồn nhân lực. Tuy nhiên, vẫn tồn tại khoảng cách năng suất đáng kể giữa các doanh nghiệp vừa và lớn, các công ty FDI, doanh nghiệp nhà nước và khu vực tư nhân nhỏ trong nước.

4.2. Hàm ý chính sách

Hỗ trợ các doanh nghiệp gia nhập thị trường xuất khẩu là rất quan trọng. Các chính sách cần tập trung vào việc giảm rào cản gia nhập thị trường, hỗ trợ pháp lý và kỹ thuật để giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.

Cần có chính sách hỗ trợ các DNNVV tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, hợp tác với các doanh nghiệp FDI để học hỏi về công nghệ lõi và năng lực quản lý.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là yếu tố thiết yếu cho sự tăng trưởng năng suất bền vững. Chính quyền địa phương nên thúc đẩy đào tạo nghề và cung cấp các ưu đãi tài chính để giữ chân lao động lành nghề và nâng cao kỹ năng lao động trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Ngoài ra, việc cải thiện cơ sở hạ tầng giao thông và kết nối liên vùng là rất quan trọng, đặc biệt hướng tới phát triển nông nghiệp bền vững tại các vùng như Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên, giúp giảm chi phí logistics và cho phép các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn hội nhập vào chuỗi cung ứng, nhận chuyển giao công nghệ xanh có thể giúp thích ứng sản xuất nông nghiệp với biến đổi khí hậu và bảo vệ năng suất trong ngành ■

Tài trợ:

Nghiên cứu này được tài trợ kinh phí bởi Trường Đại học Tây Nguyên trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu cấp cơ sở, mã số tài trợ: T2026-11CB.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Lợi Minh Thanh và Hà Thị Việt Thúy (2022). Nghiên cứu sự thay đổi TFP của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam giai đoạn 2007-2015. Tạp chí Công Thương, 4, 126-131
- Ngô Hoàng Thảo Trang (2017). Phân tích tác động của môi trường kinh doanh lên năng suất của doanh nghiệp vừa và nhỏ thông qua vai trò trung gian xuất khẩu và đổi mới. Tạp chí Khoa học Đại học Mở TP.Hồ Chí Minh - Kinh tế và Quản trị kinh doanh, 12(2), 173-188.
- Hoàng Thanh Hiền. (2021). Tác động của hoạt động xuất khẩu đến năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP): bằng chứng từ doanh nghiệp tại Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 289, 74-82. <https://js.ktpt.edu.vn/index.php/jed/article/view/117>
- Khánh Linh (2025). Khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa đang là "vùng lồi" với TFP? Báo Đầu tư <https://baodautu.vn/khu-vuc-doanh-nghiep-nho-va-vua-dang-la-vung-lom-voi-tfp-d328157.html>
- Bellak, C. (2004). How domestic and foreign firms differ and why does it matter? Journal of Economic Surveys, 18(4), 483-514. <https://doi.org/10.1111/j.0950-0804.2004.00231.x>
- Bernard, A. B., & Jensen, J. B. (1999). Exporting and productivity (NBER Working Paper No. 7135). National Bureau of Economic Research. <https://doi.org/10.3386/w7135>
- Bernard, A. B., Eaton, J., Jensen, J. B., & Kortum, S. (2003). Plants and productivity in international trade. American Economic Review, 93(4), 1268-1290. <https://doi.org/10.1257/000282803769632840>
- Francis, D. C., Karalashvili, N., Maemir, H. B., & Rodriguez Meza, J. L. (2020). Measuring total factor productivity using the enterprise surveys: A methodological note (Policy Research Working Paper No. 9491). World Bank.
- Love, J. H., & Roper, S. (2015). SME innovation, exporting and growth: A review of existing evidence. International Small Business Journal, 33(1), 28-48. <https://doi.org/10.1177/0266242614550190>
- Melitz, M. J. (2003). The impact of trade on intra-industry reallocations and aggregate industry productivity. Econometrica, 71(6), 1695-1725. <https://doi.org/10.1111/1468-0262.00467>
- Mincer, J. (1962). On-the-job training: Costs, returns, and some implications. Journal of Political Economy, 70(5, Part 2), 50-79. <https://doi.org/10.1086/258725>
- Newman, C., Rand, J., Tarp, F., & Nguyen, T. T. A. (2017). Exporting and productivity: Learning from Vietnam. Journal of African Economies, 26(1), 67-92. <https://doi.org/10.1093/jae/ejw020>
- Osnago, A., & Tan, S. W. (2016). Disaggregating the impact of the internet on international trade (Policy Research Working Paper No. 7785). World Bank.
- Phung, D. N., & Mishra, A. V. (2016). Ownership structure and firm performance: Evidence from Vietnamese listed firms. Australian Economic Papers, 55(1), 63-98. <https://doi.org/10.1111/1467-8454.12063>
- Syverson, C. (2011). What determines productivity? Journal of Economic Literature, 49(2), 326-365. <https://doi.org/10.1257/jel.49.2.326>
- Tran, T. Q., & Lim, S. (2016). Firm exporting and productivity: What if productivity is no longer a black box? Baltic Journal of Economics, 16(2), 95-113. <https://doi.org/10.1080/1406099X.2016.1211624>